

Số:

Tân Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2026

## THÔNG BÁO

**Công khai trong hoạt động giáo dục năm học 2026-2027**  
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT  
quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục  
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THPT LÝ NHÂN TÔNG

2. Địa chỉ: Xã Tân Minh, tỉnh Nam Định

- Số điện thoại: 02283963939

- Địa chỉ thư điện tử: thpt.lynhantong@namdinh.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: thptlynhantong.ninhbinh.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục:

- Trường Trung học phổ thông công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

a) Sứ mạng: Giáo dục và đào tạo các thế hệ học sinh có đầy đủ tri thức và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của kỷ nguyên số trong một môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, nền nếp, kỷ cương, đậm đà bản sắc dân tộc.

b) Tầm nhìn: Trường THPT Lý Nhân Tông là một trong những trường có chất lượng giáo dục cao của tỉnh Ninh Bình, nơi giáo viên và học sinh lựa chọn để làm việc và học tập.

c) Mục tiêu tổng quát của nhà trường: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

d) Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường THPT Lý Nhân Tông được thành lập theo Quyết định số 1355/UBND, ngày 15/8/2011 của UBND tỉnh Nam Định, trên cơ sở phân hiệu 2 của trường THPT Mỹ Tho đến năm 2026 đã thành lập được 15 năm.

Trường đóng trên địa bàn xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình. Diện tích của nhà trường là 19.031,8 m<sup>2</sup>.

Trường THPT Lý Nhân Tông đã và đang trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh, học sinh. Nhà trường không ngừng phát triển cả về quy mô trường lớp và chất lượng giáo dục; đội ngũ ngày càng tăng và ổn định cơ bản đủ biên chế theo định mức toàn trường và theo từng môn học; cơ sở vật chất được đầu tư

khá hoàn chỉnh, đầy đủ các khối phòng học lý thuyết; các phòng thực hành bộ môn, nhà Đa năng; thư viện; trang thiết bị phục vụ dạy và học tương đối đầy đủ, đồng bộ, hiện đại; cảnh quan nhà trường khang trang, đáp ứng yêu cầu dạy học và các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường.

Trường có đủ các tổ chức theo quy định, Chi bộ, (Chi bộ có 25 đảng viên chiếm trên 50%), Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội chữ thập đỏ, Hội khuyến học. Trường có 03 tổ chuyên môn, 01 tổ Văn phòng và các ban: Ban đực dục, Ban trí dục, Ban hoạt động GDNGLL, Trại nghiệp hướng nghiệp, Ban tư vấn học đường, Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ...

Năm học 2026 - 2027 trường THPT Lý Nhân Tông có 22 lớp với 930 học sinh, trong đó khối 10 có 8 lớp, khối 11 có 7 lớp, khối 12 có 7 lớp. Tổng số đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường hiện tại là 51, trong đó có 2 cán bộ quản lý (01 Hiệu trưởng, 01 Phó Hiệu trưởng), 40 giáo viên và 9 nhân viên; 100% cán bộ giáo viên, nhân viên đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó có 12 thạc sĩ.

Trường THPT Lý Nhân Tông đã và đang từng bước trưởng thành về mọi mặt, luôn hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong quản lý, hoạt động chuyên môn và giáo dục toàn diện học sinh; tổ chức tốt các phong trào thi đua; thực hiện tốt các cuộc vận động của Đảng, Nhà nước và của Ngành giáo dục. Chất lượng giáo dục toàn diện nhà trường được nâng lên, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT cao hơn mặt bằng chung của tỉnh, tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng hàng năm được nâng lên, số lượng học sinh giỏi cấp tỉnh từng bước được cải thiện. Các tổ chức, đoàn thể ngày càng được củng cố, kiện toàn hoạt động có hiệu quả. Chi bộ nhà trường có nhiều năm đạt “Cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh”. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh luôn phát huy vai trò trách nhiệm, làm nòng cốt cho mọi phong trào. Công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường hoạt động ngày càng có hiệu quả, thúc đẩy xây dựng trường lớp “Xanh - sạch - đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động”, góp phần tích cực trong hoạt động giáo dục.

Với tinh thần “Dân chủ, thân thiện, đổi mới, kỷ cương, chất lượng, nhân văn và bền vững” và sự quyết tâm cao của tập thể đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, tập thể sự phạm đoàn kết, thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản, thiết thực, hiệu quả, chất lượng dạy và học của nhà trường ngày càng đạt được kết quả cao hơn. Đây là cơ sở để nhà trường tự đánh giá kiểm định chất lượng, đồng thời giữ vững danh hiệu “Trường THPT đạt chuẩn quốc gia”.

5. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Bùi Như Toán
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0944421978
- Thư điện tử: buinhutoan@thptlynhantong.edu.vn

6. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập cơ sở giáo dục: Quyết định số 1355/QĐ-UBND, ngày 15/11/2011.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 18/QĐ-SGDĐT, ngày 09/01/2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:  
Hiệu trưởng Bùi Như Toán: Quyết định số 2608/QĐ-SGDĐT, ngày 27/12/2024. Phó hiệu trưởng Đỗ Cảnh Dương: Quyết định số 161/QĐ-SGDĐT, ngày 04/3/2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Quyết định số 53/QĐ-THPTLNT, ngày 22/9/2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động năm học 2025-2026 của trường THPT Lý Nhân Tông.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

- Hiệu trưởng

+ Họ và tên: Bùi Như Toán

+ Chức vụ: Hiệu trưởng

+ Số điện thoại: 0944421978

+ Thư điện tử: buinhutoan@thptlynhantong.edu.vn

+ Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Lý Nhân Tông, xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng: Theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT.

+ Trách nhiệm của hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm toàn diện

- Phó Hiệu trưởng

+ Họ và tên: Đỗ Cảnh Dương

+ Chức vụ: Phó hiệu trưởng

+ Số điện thoại: 0912228685

+ Thư điện tử: docanhduong@thptlynhantong.edu.vn

+ Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Lý Nhân Tông, xã Tân Minh, tỉnh Ninh Bình.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn của phó hiệu trưởng: Theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT và theo sự phân công của hiệu trưởng.

+ Trách nhiệm của phó hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm theo lĩnh vực được hiệu trưởng phân công.

7. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Kế hoạch số 66/KH-THPTLNT, ngày 25/5/2021 về Kế hoạch chiến lược phát triển trường THPT Lý Nhân Tông giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2030.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 54/QĐ-THPTLNT, ngày 22/9/2025 về việc ban hành Quy chế dân chủ trong trường học năm học 2025-2026 của trường THPT Lý Nhân Tông.

- Quy chế chuyên môn của cơ sở giáo dục: Quyết định số 55/QĐ-THPTLNT, ngày 22/9/2025 về việc ban hành Quy chế chuyên môn năm học 2025-2026 của trường THPT Lý Nhân Tông.

- Quy chế thi đua khen thưởng của cơ sở giáo dục: Quyết định số 57/QĐ-THPTLNT, ngày 22/9/2025 về việc ban hành Quy chế thi đua khen thưởng năm học 2025-2026 của trường THPT Lý Nhân Tông.

- Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục: Quyết định số 01/QĐ-THPTLNT, ngày 06/01/2026 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 của trường THPT Lý Nhân Tông.

- Quy tắc ứng xử của cơ sở giáo dục: Quyết định số 75/QĐ-THPTLNT, ngày 09/3/2026 về việc ban hành Quy tắc ứng xử trong nhà trường năm 2026 của trường THPT Lý Nhân Tông.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

TT	Tên / Vị trí việc làm	Tổng số vị trí việc làm	Số lượng người làm việc năm học 2025 - 2026	Trình độ đào tạo					
				Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Dưới trung cấp
<b>I</b>	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp</b>	<b>7</b>	<b>41</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Giáo viên THPT hạng I	1	0	0	0	0	0	0	0
2	Giáo viên THPT hạng II	1	1	0	1	0	0	0	0
3	Giáo viên THPT hạng III	1	39	0	9	30	0	0	0
4	Thiết bị, thí nghiệm	1	1	0	0	0	1	0	0
5	Giáo vụ	1	0	0	0	0	0	0	0

6	Tư vấn học sinh	1	0	0	0	0	0	0	0
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Vị trí việc làm CDNN chuyên môn dùng chung</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
1	Thư viện	1	1	0	0	0	0	1	0
2	Quản trị công sở	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Kế toán	1	1	0	0	0	1	0	0
4	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	0	0	0
5	Văn thư	1	1	0	0	0	0	1	0
6	Nhân viên y tế trường học	1	1	0	0	1	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm nhóm hỗ trợ, phục vụ</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>
1	Nhân viên bảo vệ	1	2	0	0	0	0	0	2
2	Nhân viên phục vụ	1	2	0	0	0	0	0	2
<b>Tổng Mục I+II+III+IV</b>		<b>17</b>	<b>51</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>31</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>4</b>

1. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ  
THEO CHUẨN HIỆU TRƯỞNG, CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN  
Năm học: 2025 - 2026**

<b>I. ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN</b>										
Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
<b>1. Tự đánh giá</b>										
Giáo viên THPT	42							42	100%	
<b>2. Hiệu trưởng đánh giá</b>										
Giáo viên THPT	42							42	100%	
<b>II. ĐỐI VỚI HIỆU TRƯỞNG, PHÓ HIỆU TRƯỞNG</b>										
Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
<b>1. Tự đánh giá</b>										
Hiệu trưởng	1							1	100%	
Phó hiệu trưởng	1							1	100%	
<b>2. Hiệu trưởng đánh giá Phó hiệu trưởng</b>										
Phó hiệu trưởng	1							1	100%	

### III. TRƯỜNG HỢP CHƯA ĐẠT CHUẨN: không

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

#### TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOÀN THÀNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

Năm học: 2025 - 2026

Đối với cán bộ quản lý					Đối với giáo viên					Ghi chú
Tổng số	Số CBQL tham gia BDTX	Số CBQL được miễn BDTX	Số CBQL hoàn thành kế hoạch	Số CBQL không hoàn thành kế hoạch	Tổng số	Số GV tham gia BDTX	Số GV được miễn BDTX	Số GV hoàn thành kế hoạch	Số GV không hoàn thành kế hoạch	
2	2	0	2	0	40	40	0	40	0	

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu
1	Số điểm trường	1		
2	Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )	19.031,8 m <sup>2</sup>	27.6 m <sup>2</sup> /học sinh	Đạt
3	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	15.000 m <sup>2</sup>	19.7 m <sup>2</sup> /học sinh	Đạt
4	Tổng diện tích các phòng học (m <sup>2</sup> )	1.026 m <sup>2</sup>	1.35 m <sup>2</sup> /học sinh	Đạt

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Yêu cầu tối thiểu
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	30	2.25 m <sup>2</sup> /học sinh	Đạt
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>			
1	Phòng học kiên cố	24	54 m <sup>2</sup> /phòng	Đạt
2	Phòng học bán kiên cố	0	0	
3	Phòng học tạm	0	0	
4	Phòng học nhờ	0	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	70 m <sup>2</sup> /phòng	Đạt
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	21	1 bộ/lớp	
7	Bình quân lớp/phòng học	20/20	1lớp/1phòng	Đạt

8	Bình quân học sinh/lớp	830/20	41.5 học sinh/lớp	Đạt		
<b>III</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>					
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1026	1.35 m <sup>2</sup> /học sinh	Đạt		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	420	0.55 m <sup>2</sup> /học sinh	Đạt		
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	30	0.04 m <sup>2</sup> /học sinh	Đạt 30%		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	680	1.01 m <sup>2</sup> /học sinh	Đạt		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	60	0.08 m <sup>2</sup> /học sinh	Đạt 30%		
<b>IV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Dùng cho giáo viên</b>	<b>Dùng cho học sinh</b>		<b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b>	
			<i>Chung</i>	<i>Nam/Nữ</i>	<i>Chung</i>	<i>Nam/Nữ</i>
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0.2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
<b>V</b>	<b>Nội dung</b>			<b>Có</b>	<b>Yêu cầu tối thiểu</b>	
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			X	Đạt	
2	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			X	Đạt	
3	Kết nối internet			X	Đạt	
4	Trang thông tin điện tử (website) của trường			X	Đạt	
5	Tuờng rào xây			X	Đạt	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

<b>I</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	Số lượng	Số bộ/lớp	<b>Yêu cầu tối thiểu</b>
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	9	0.5	Đạt 50%
1.1	Khối lớp 10	3	0.43	Đạt 50%
1.2	Khối lớp 11	3	0.5	Đạt 50%
1.3	Khối lớp 12	3	0.5	Đạt 50%
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	0.5	
2.1	Khối lớp 10	4	0.57	
2.2	Khối lớp 11	3	0.5	
2.3	Khối lớp 12	3	0.5	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100 m <sup>2</sup>		
<b>II</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	40	7 học sinh/bộ	Đạt
<b>III</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	14	0.07	Đạt
2	Cát xét, Loa kéo di động	7	0.35	Đạt
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	0.60	Đạt
5	Camera an ninh	54	2.7	Đạt
6	Âm thanh trong lớp học	20	1.0	Đạt
7	Hệ thống âm thanh phát thanh trong lớp	20	1.0	Đạt

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Năm học 2026-2027 sử dụng bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống của Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Báo cáo số 213/BC-THPTLNT ngày 10/6/2026 về việc Kết quả công tác tự đánh giá kiểm định chất lượng năm học 2025-2026

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Báo cáo số 214/BC-THPTLNT ngày 10/6/2026 về việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng năm học 2025-2026

Kế hoạch số 183/KH-THPTLNT ngày 25/10/2025 về Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2025-2026

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

##### **1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:**

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Thông báo số 114/TB-THPTLNT ngày 23/4/2026 về việc Thông báo Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

Kế hoạch số 39/KH-THPTLNT ngày 03/9/2025 về Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

Quy chế số 86/QCPH-THPTLNT ngày 10/9/2024 về Quy chế phối hợp Nhà trường-Gia đình-Xã hội trong giáo dục học sinh.

Kế hoạch phối hợp các lực lượng giáo dục trong nhà trường năm học 2025-2026.

Kế hoạch phối hợp giữa nhà trường với lực lượng công an năm học 2025-2026.

Kế hoạch phối hợp giữa nhà trường với trung tâm Y tế địa phương năm học 2025-2026.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục:

- Chương trình hoạt động Câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ.

- Chương trình hoạt động Câu lạc bộ thể thao (Bóng đá, bóng rổ, cầu lông, đá cầu).
- Chương trình hoạt động Câu lạc bộ sách và hành động.

## 2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh lớp 10 năm học 2026-2027: 8 lớp với 355 học sinh, điểm chuẩn đầu vào 15.35.

- Tổng số học sinh theo từng khối kết thúc năm học 2025-2026: Khối 10: 279 học sinh; Khối 11: 286 học sinh; Khối 12: 267 học sinh.

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: Khối 10: 39,9 học sinh; Khối 11: 40,9 học sinh; Khối 12: 38,1 học sinh.

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 832

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: Khối 10: 159/120; Khối 11: 160/126; Khối 12: 153/114

- Số học sinh là người dân tộc thiểu số: Khối 10: 5 học sinh; Khối 11: 0 học sinh; Khối 12: 01 học sinh.

- Số học sinh khuyết tật: Khối 10: 02 học sinh; Khối 11: 01 học sinh; Khối 12: 0 học sinh.

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường: 19 học sinh chuyển đi và 2 học sinh chuyển về trường.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp năm học 2025-2026:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b>	<b>832</b>	<b>279</b>	<b>286</b>	<b>267</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	87.98%	78.85%	88.81%	96.63%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	10.22%	17.20%	9.79%	3.37%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.32%	2.51%	1.40%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.48%	1.43%	0.00%	0.00%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>	<b>832</b>	<b>279</b>	<b>286</b>	<b>267</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	51.80%	22.58%	42.66%	92.13%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	45.19%	69.53%	56.29%	7.87%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	2.76%	7.17%	1.05%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.24%	0.72%	0.00%	0.00%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>832</b>	<b>279</b>	<b>286</b>	<b>267</b>
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	99.40%	98.57%	99.65%	100.00%

a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	2.76%	1.43%	2.10%	4.87%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	48.32%	20.79%	40.56%	85.39%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.60%	1.43%	0.35%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
<b>IV</b>	<b>Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>28</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>15</b>
1	Cấp tỉnh/ thành phố	28	7	6	15
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>267</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>267</b>
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>266</b>
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>240</b>
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nữ</b>	<b>360</b>	<b>120</b>	<b>126</b>	<b>114</b>
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>1</b>

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông:

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 267 học sinh
- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 266
- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 60 học sinh
- Số lượng học sinh trúng tuyển đại học: 180 học sinh

## **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt

động khác);

<b>TT</b>	<b>Nội dung công khai</b>	<b>Văn bản công khai</b>
1	Công khai dự toán thu-chi NSNN đầu năm 2025	1. Số: 08/QĐ-THPTLNT ngày 08/01/2025_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2025.
2	Công khai nhận dự toán 2025	Số: 08/QĐ-THPTLNT ngày 08/01/2025.Công khai nhận dự toán 2025
3	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 1) năm 2025	1. Quyết định số: Số: 34/QĐ _THPT LNT ngày 20/5/2025(Bổ sung lần 1).
4	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 2) năm 2025	1. Quyết định số: Số 49/QĐ-THPT LNT_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2025 (Bổ sung lần 2).
5	Công khai dự toán thu-chi NSNN (bổ sung lần 3) năm 2025	1.Quyết định số: Số 233/QĐ _THPT LNT ngày 31/12/2025_Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2025 (Bổ sung lần 3).
6	Công khai cắt giảm 10% dự toán thu-chi NSNN năm 2025	1.Quyết định số: Số 55/QĐ-THPt LNT ngày 30/6/2025 công khai cắt Quyết định số giảm dự toán thu-chi NSNN năm 2025
7	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2025	1. Quyết định số: Số 25/QĐ-THPTLNT ngày 10/4/2025_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2025.
8	Công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2025	1. Quyết định số: Số 53/QĐ-THPTLNT ngày 28/6/2025_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II, năm 2025.
9	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III, năm 2025	1. Quyết định số: Số 74/QDDCK-THPTLNT ngày 03/10/2025 Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý III, năm 2025
10	Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV, năm 2025	1.Quyết định số: 15/QĐCK-THPTLNT ngày 14/01/2025_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV, năm 2025.
11	Công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2025	1. Quyết định số: 14/QĐCK-THPT LNT ngày 14/01/2025_Công khai số liệu, tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2025
12	Công khai quyết toán NSNN năm 2024	1. Quyết định số: Số: 35 ngày 20/5/2025_Công khai quyết toán NSNN năm 2024.
13	Công khai nhận dự toán năm 2026	Quyết định Số: 12/QĐCK-THPT LNT ngày 14/01/2026
14	Công khai dự toán thu chi Ngân sách và các khoản chi khác năm 2026	Quyết định Số: 35/QĐCK-THPT LNT ngày 14/01/2026

15	Công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN quý I, năm 2026	1. QĐ 97/QĐCK-THPTLN ngày 06/04/2026 . Công khai số liệu thực hiện dự toán NSNN quý I.2026
16	Công khai quyết toán Ngân sách năm 2025	QĐ 126/QĐ-THPTLN. Ngày 24/4/2026 Công khai quyết toán Ngân sách năm 2025

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai “Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị”	<p>1. Thông báo số: Thông báo Số 107/TB-THPTLN ngày 28/6/2025_ Thông báo các khoản chi lương, phụ cấp, chuyên môn, hội nghị năm học 2024-2025.</p> <p>2. Quyết định số: 09/KH-THPTLN ngày 09/01/2025_ Công khai kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2025.</p> <p>3. Quyết định số: 09/QĐ CK-THPT LNT ngày 08/01/2025_ Công khai tình hình quản lý, sử dụng trụ sở làm việc năm 2024.</p> <p>4. Báo cáo số: 09/QĐ CK-THPT LNT ngày 08/01/2025_ Báo cáo kết quả bố trí, quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024. Quyết định Số 51/QĐCK-THPT LNT ngày 28/6/2025 công khai quyết toán thu chi năm học 2024-2025</p>

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai “Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học/khóa học”	1. Quyết định số: Số 60/QĐCK-THPT LNT ngày 29/9/2025_ Công khai các khoản thu, mức thu năm học 2025-2026.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
----	--------------------	-------------------

1	Công khai “Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội”	1. Quyết định số: Quyết định số 24 ngày 18/4/2025_Kết quả thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập, thực hiện chính sách năm học 2025-2026
---	--	--

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai “Số dư các quỹ trích lập”	1. Quyết định số: 54/QĐCK-THPTLNT ngày 28/6/2025. Công khai các quỹ năm 6 tháng đầu năm 2025.
2	Công khai “Số dư các quỹ tạo lập”	Không có

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

TT	Nội dung công khai	Văn bản công khai
1	Công khai “Kết quả kiểm toán (nếu có)”	Không có
2	Công khai “Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học”	Không có
3	Công khai “Các nguồn thu ngoài học phí”	1. Quyết định số: 60/QĐ-THPTLNT ngày 29/9/2025_Công khai dự toán các khoản thu hỗ trợ, dịch vụ năm học 2025-2026

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Báo cáo số 203/BC-THPTLNT ngày 03/6/2026 về Báo cáo tổng kết năm học 2025-2026, Phương hướng, nhiệm vụ năm học 2026-2027 của trường THPT Lý Nhân Tông.

**Ghi chú:** Mục công khai, đường Link: <https://thptlynhantong.ninhbinh.edu.vn/>

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Bùi Như Toán**